ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 659 /QĐ-UBND	*Thành Đông, ngày 10 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Công bố công khai tình hình thực hiện Dự toán Ngân sách phường Quý II năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 22/12/2025 của Hội đồng nhân dân phường Thành Đông dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách phường năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND phường Thành Đông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2026;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 01A/TTr-KT ngày 06/7/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện Dự toán thu - chi ngân sách phường Quý II năm 2026.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Phòng GD số 5-KBNNKVIII;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Ngọc

UBND PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG

Mẫu biểu số 02

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2026

(Dùng cho Phòng chuyên môn về tài chính thuộc cấp xã báo cáo UBND cùng cấp và Sở Tài chính; Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Thực hiện				Thực hiện... Quý so (%)		
		NSNN	NSĐP	Quý II		Lũy kế hết quý II		Dự toán		Cùng kỳ
				NSNN	NSĐP	NSNN	NSĐP	NSNN	NSĐP	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**539.941**	**250.098**	**177.971**	**148.910**	**545.152**	**473.609**	**32,96%**	**59,54%**	
I	**Thu nội địa**	**539.941**	**249.018**	**177.508**	**148.446**	**449.820**	**378.276**	**32,88%**	**59,61%**	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước			47.893	40.238	68.979	57.950			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN			4.263	3.581	29.257	24.576			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	427.035	198.728	79.992	67.397	251.742	211.841	18,73%	33,91%	
4	Thuế thu nhập cá nhân			12.877	10.773	41.212	34.573			
5	Thuế bảo vệ môi trường			66	33	258	130			
6	Các loại phí, lệ phí	43.930	26.973	9.268	9.151	19.105	18.908	21,10%	33,93%	
	Trđó: - Lệ phí trước bạ	*43.480*	*26.523*	*7.902*	*7.902*	*16.847*	*16.847*	*18,17%*	*29,79%*	
	- Các loại phí, lệ phí khac	*450*	*450*	*1.366*	*1.249*	*2.258*	*2.061*	*303,51%*	*277,61%*	
7	Các khoản thu về nhà, đất	63.316	21.425	18.352	14.867	30.838	24.916	28,98%	69,39%	
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*									
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	*4.040*	*4.040*	*926*	*926*	*1.228*	*1.228*	*22,92%*	*22,92%*	
-	*Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	*12.990*	*5.196*	*10.637*	*8.510*	*11.184*	*8.947*	*81,89%*	*163,78%*	
-	*Thu tiền sử dụng đất*	*46.286*	*12.189*	*6.788*	*5.431*	*18.425*	*14.740*	*14,67%*	*44,55%*	
-	*Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN*									
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển									
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công									
10	Thu từ hoạt động xổ số									
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển									
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước									
-	*Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế*									
-	*Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước*									
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	950	950	38	38	38	38	3,97%	3,97%	

14	Thu khác ngân sách	4.710	942	4.759	2.368	8.391	5.343	101,03%	251,39%	
II	**Thu từ dầu thô**									
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**									
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu									
2	Thuế xuất khẩu									
3	Thuế nhập khẩu									
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu									
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu									
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu									
7	Thuế khác									
IV	**Thu viện trợ**									
V	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**	**0**	**1.080**	**464**	**464**	**41.639**	**41.639**		**42,96%**	
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên									
2	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên		1.080	464	464	41.639	41.639		42,96%	
VI	**Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên**									
VII	**Thu kết dư**									
VIII	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**					**53.694**	**53.694**			
IX	**Các khoản huy động, đóng góp**									
B	**Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác**									
1	Thuế GTGT									
2	Thuế TTĐB									
3	Hoàn các khoản thu khác									
C	**THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**									
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP									
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%)									
3	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%									

UBND PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG

Mẫu biểu số 03

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2026

(Dùng cho Phòng chuyên môn về tài chính thuộc cấp xã báo cáo UBND cùng cấp và Sở Tài chính; Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Thực hiện …Quý so (%)	
			Quý II	Lũy kế hết quý II	Dự toán	Cùng kỳ
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=3/1*	*5*
	TỔNG CHI NSĐP	**250.098**	**62.013**	**121.721**	**48,67%**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**250.098**	**62.013**	**121.721**	**48,67%**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**12.189**	**15.383**	**28.046**	**230,09%**	
1	**Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực**	**12.189**	**15.383**	**28.046**	**230,09%**	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		4.591	7.788		
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		0	0		
	- Chi An ninh, Quốc phòng		1.254	2.092		
	- Chi y tế, dân số và gia đình		0	0		
	- Chi văn hóa thông tin		0	0		
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		0	0		
	- Chi thể dục thể thao		2.067	2.140		
	- Chi bảo vệ môi trường		0	0		
	- Chi các hoạt động kinh tế		4.800	12.356		
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		666	1.229		
	- Chi bảo đảm xã hội		2.005	2.442		
	- Chi khác		0	0		
2	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**			**0**		

II	**Chi trả nợ lãi**			**0**		
III	**Chi thường xuyên**	**233.005**	**46.630**	**93.675**	**40,20%**	
	Trong đó:			0		
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	123.316	27.069	51.141	41,47%	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	390	130	130	33,33%	
	- Chi An ninh, Quốc phòng	8.672	2.293	3.785	43,64%	
	- Chi y tế, dân số và gia đình	6.712	1.246	2.484	37,01%	
	- Chi văn hóa thông tin	2.137	259	614	28,72%	
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	833	15	15	1,80%	
	- Chi thể dục thể thao	888	13	52	5,89%	
	- Chi bảo vệ môi trường	22.558	0	0	0,00%	
	- Chi các hoạt động kinh tế	7.170	94	94	1,31%	
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.749	11.383	22.011	63,34%	
	- Chi bảo đảm xã hội	24.421	4.129	13.348	54,66%	
	- Chi khác	1.159	0	0	0,00%	
IV	**Chi cho vay**					
V	**Chi viện trợ**					
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**					
VII	**Dự phòng ngân sách nhà nước**	**4.904**			**0,00%**	
VIII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**					
IX	**Các nhiệm vụ chi khác**					
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					

UBND PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG

Mẫu số 05

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC KHOẢN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ QUÝ II NĂM 2026

(Dùng cho Phòng chuyên môn về tài chính, ngân sách thuộc cấp xã báo cáo Sở Tài chính)

STT	Nội dung	Quyết định của UBND thành phố	Kinh phí BSMT được giao/phân bổ	Số đã rút dự toán tại KBNN quý II	Số rút lũy kế hết quý II tại KBNN	Số chưa rút dự toán	Tỷ lệ số rút/dự toán được giao
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4=1-3*	*5=3/1*
	TỔNG CỘNG (I+II+III)		**990.802.000**	**990.802.000**	**43.810.947.826**		
I	**Bổ sung vốn đầu tư (Không bao gồm chi CTMTQG)**				**32.801.607.000**		
1	Kinh phí ĐTC theo QĐ....						
2	Kinh phí ĐTC theo QĐ....						
II	**Bổ sung vốn thường xuyên (Không bao gồm chi CTMTQG)**		**990.802.000**	**990.802.000**	**11.009.340.826**	-	-
II.1	**Nguồn Dự phòng ngân sách cấp thành phố**				**255.200.000**		
II.2	**Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu**				**5.946.000.000**		
II.3	**Nguồn CCTL ngân sách cấp thành phố**		**184.346.000**	**184.346.000**	**386.008.000**		
	KP 154	2486/QĐ-UBND ngày 30/06/2026	184.346.000	184.346.000			
II.4	**Các nguồn khác**		**806.456.000**	**806.456.000**	**4.422.132.826**		
	KP bầu cử lần 5	1379/QĐ-UBND ngày 09/04/2026	102.000.000	102.000.000			
	KP ôn thi vào 10	1539/QĐ-UBND ngày 16/04/2026	316.952.000	316.952.000			
	KP tôn giáo tín ngưỡng	1843/QĐ-UBND ngày 19/05/2026	44.928.000	44.928.000			
	Điều chỉnh dự toán	2346/QĐ-UBND ngày 23/06/2026	342.576.000	342.576.000			
III	**Kinh phí thực hiện CTMTQG**						
III.1	**Chi đầu tư công**						
1	Kinh phí						
III.2	**Chi thường xuyên**						
1	Kinh phí						